

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015
Kèm theo
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	03-05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06-07
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	08-39
· Bảng cân đối kế toán	08-11
· Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
· Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
· Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14-39

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Số 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH một thành viên Gạch ngói Gia Lai, thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5900482154, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2008, thay đổi lần 7 ngày 27 tháng 03 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 27/03/2014 là 85.624.500.000 VND (*Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ sáu trăm hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng*) tương đương 8.562.450 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng

2. Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau :

Họ và tên :

Chức vụ:

- | | |
|---------------------------|---|
| - Bà Phạm Thị Hinh | : Chủ tịch |
| - Ông Trần Mạnh Hùng | : Thành viên |
| - Ông Hoàng Đình Kế | : Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/12/2015) (i) |
| - Ông Trần Kiên Cường | : Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/12/2015) |
| - Ông Lâm Hoàng Giang | : Thành viên |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Vân | : Thành viên |

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai số 08/2015/KSG/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2015 thông qua đơn từ nhiệm của ông Hoàng Đình Kế và thông qua bầu ông Trần Kiên Cường làm thành viên HĐQT kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2015.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau :

Họ và tên :

Chức vụ:

- | | | |
|----------------------|---|-------|
| - Ông Trần Mạnh Hùng | : Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/04/2015) | (ii) |
| - Ông Phạm Quốc Hoàn | : Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/04/2015) | (iii) |
| - Ông Võ Sỹ Việt | : Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng | |
| - Ông Châu Kinh Quốc | : Phó Giám đốc | |

(ii) Theo quyết định số 01/QĐ-KSG ngày 22 tháng 04 năm 2015 của Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai về việc miễn nhiệm chức vụ Giám đốc của ông Trần Mạnh Hùng kể từ ngày 22/04/2015.

(iii) Theo quyết định số 02/QĐ-KSG ngày 22 tháng 04 năm 2015 của Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai về việc bổ nhiệm ông Phạm Quốc Hoàn giữ chức vụ Giám đốc kể từ ngày 22/04/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Số 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau :

<u>Họ và tên :</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Phùng Thị Kim Anh	: Trưởng ban
- Bà Vũ Thị Chung	: Thành viên
- Bà Hồ Thị Hồng Diệu	: Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Thôn 9, xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Số 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Gia lai, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Quốc Hoàn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Số: 69/2016/BCKT/PKF-VPHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai được lập ngày 11 tháng 03 năm 2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh VI.4, khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Tân Liên Thành chúng tôi đã không thể thu thập được thông tin tài chính về Báo cáo tài chính, ban giám đốc, kiểm toán của đơn vị này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0589-2015-242-1*

Trần Thanh Phương

Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1616-2015-242-1*

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B01-DN

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.302.264.285	28.591.378.573
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1.073.099.909	945.096.586
1. Tiền	111		1.073.099.909	945.096.586
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.4	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.448.348.992	19.223.831.832
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	32.938.941.359	1.884.687.099
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	6.082.903.826	909.640.926
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.5	16.426.503.807	16.429.503.807
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	15.057.821.623	8.128.694.466
1. Hàng tồn kho	141		15.057.821.623	8.128.694.466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.722.993.761	293.755.689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.7	6.259.343	6.259.343
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.12	1.881.043.697	287.496.346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		835.690.721	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.758.943.633	70.868.124.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.5	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B01-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		41.191.755.100	14.307.073.506
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	41.191.755.100	14.307.073.506
- Nguyên giá	222		49.309.140.841	21.189.140.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.117.385.741)	(6.882.067.335)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		332.346.307	332.346.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		332.346.307	332.346.307
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.4	31.000.000.000	55.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.000.000.000	55.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.234.842.226	1.228.704.584
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	1.234.842.226	1.228.704.584
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		148.061.207.918	99.459.502.970

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B01-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị : VND
				Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.286.624.772	12.444.025.262
I. Nợ ngắn hạn	310		60.286.624.772	9.044.035.902
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	25.623.845.685	3.390.944.521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.11	2.195.645.583	909.882.017
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	134.424.559	1.619.911.129
4. Phải trả người lao động	314		413.710.813	358.465.917
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	222.727.272	152.727.272
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	51.344.382	92.967.924
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.9	31.644.926.478	2.519.137.122
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	3.399.989.360
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.9	-	3.399.989.360
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B01-DN

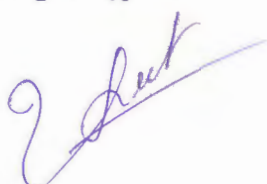
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.774.583.146	87.015.477.708
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	87.774.583.146	87.015.477.708
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.624.500.000	85.624.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.624.500.000	85.624.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.150.083.146	1.390.977.708
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.390.977.708	181.156.681
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		759.105.438	1.209.821.027
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		148.061.207.918	99.459.502.970

Gia Lai, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu



Võ Sỹ Việt

Kế toán trưởng



Võ Sỹ Việt

Giám đốc



Phạm Quốc Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B02-DN

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	29.387.381.540	19.189.261.567
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.387.381.540	19.189.261.567
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	28.664.807.078	15.243.510.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		722.574.462	3.945.751.516
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.500.494.346	869.927
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	382.938.947	679.648.446
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		382.938.947	679.648.446
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	110.800.186	231.923.326
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	967.724.237	1.598.229.412
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		761.605.438	1.436.820.259
11. Thu nhập khác	31	VII.6	-	209.166.679
12. Chi phí khác	32	VII.7	2.500.000	301.741.352
13. Lợi nhuận khác	40		(2.500.000)	(92.574.673)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		759.105.438	1.344.245.586
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	-	134.424.559
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		759.105.438	1.209.821.027
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		89	175
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Võ Sỹ Việt

Kế toán trưởng

Võ Sỹ Việt

Gia Lai, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Phạm Quốc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B03-DN

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.557.629.000	20.965.875.694
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và	02		(27.723.561.699)	(11.901.767.476)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.629.387.024)	(2.981.210.514)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(382.938.947)	(679.648.446)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.196.166.640	101.869.927
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.616.198.989)	(16.164.149.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.598.291.019)	(10.659.030.527)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.000.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(110.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	55.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		494.346	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.000.494.346	(55.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			66.124.500.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			20.078.994.211
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.027.138.523)	(20.927.670.928)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		46.752.938.519	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.725.799.996	65.275.823.283
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		128.003.323	(383.207.244)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		945.096.586	1.328.303.830
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VL.01	1.073.099.909	945.096.586

Gia Lai, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Võ Sỹ Việt

Kế toán trưởng

Võ Sỹ Việt



Giám đốc

Phạm Quốc Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH một thành viên Gạch ngói Gia Lai, thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5900482154, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2008, thay đổi lần 7 ngày 27 tháng 03 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 27/03/2014 là 85.624.500.000 VND (Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ sáu trăm hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tương đương 8.562.450 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thương mại vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất gạch, ngói bằng lò Tuynen;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng;
- Khảo sát, thăm dò khoáng sản và đo vẽ bản đồ;
- Mua vật tư thiết bị ngành khai thác mỏ;
- Bán buôn hóa chất khác trừ các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn kim loại;

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Chi phí thuê văn phòng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Cung cấp gạch, thép, quặng sắt.

Khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Gia Lai nên công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị : VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	530.863.867	934.003.205
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	542.236.042	11.093.381
- Tiền gửi ngân hàng VND	542.236.042	11.093.381
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	539.802.834	7.018.348
NH TMCP Công thương Việt Nam- CN Gia Lai	196.764	2.711.060
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quang Trung	2.236.444	1.363.973
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1.073.099.909	945.096.586

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	32.938.941.359	1.884.687.099
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	29.912.015.694	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình	13.535.098.500	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam	16.376.917.194	-
Các khách hàng khác	3.026.925.665	1.884.687.099
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	-	-
Cộng	32.938.941.359	1.884.687.099
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	16.336.286.500	2.801.188.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình	13.535.098.500	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu	2.801.188.000	2.801.188.000
Cộng	16.336.286.500	2.801.188.000

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xí nghiệp tập thể 559	717.726.176	82.070.176
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Hưng	900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư TM và KS Thái Hà	1.586.072.000	-
- Các khách hàng khác	2.879.105.650	827.570.750
Cộng	6.082.903.826	909.640.926

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B09-DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31.000.000.000	-	-	55.000.000.000	-	-
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	31.000.000.000	-	-	55.000.000.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31.000.000.000	-	-	55.000.000.000	-	-
⁺ Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Tân Liên Thành - tỷ lệ sở hữu 10% tương ứng với 3.100.000 cổ phần.	31.000.000.000	-	-	55.000.000.000	-	-
Cộng	31.000.000.000	-	-	55.000.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	16.426.503.807		16.429.503.807	-
- Các khoản phải thu khác	16.426.503.807		16.429.503.807	-
+ Phải thu khác (1)	1.630.157.500		130.157.500	-
+ Phải thu khác				
+ Tạm ứng (2)	14.796.346.307		16.299.346.307	-
b) Phải thu dài hạn khác				
Cộng	16.426.503.807		16.429.503.807	-

Chi tiết ngắn hạn:**(1) Phải thu khác**

Là khoản chia cổ tức năm 2014 của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Tân Liên Thành số tiền là 1.500.000.000 VND.

(2) Tạm ứng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bà Phạm Thị Hình	9.967.000.000	9.967.000.000
- Ông Võ Sỹ Việt	3.900.000.000	6.000.000.000
- Các đối tượng khác	929.346.307	332.346.307
Cộng	14.796.346.307	16.299.346.307

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên vật liệu	4.033.790.439	-	1.994.915.718	-
Công cụ, dụng cụ	447.091.323	-	14.887.027	-
Chi phí SXKD dở dang	5.286.792.692	-	4.489.996.043	-
Thành phẩm nhập kho	3.596.177.169	-	1.628.895.678	-
Hàng hóa	1.693.970.000	-	-	-
Cộng	15.057.821.623	-	8.128.694.466	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	6.259.343	6.259.343
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	6.259.343	6.259.343
b) Dài hạn	1.234.842.226	1.228.704.584
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	64.544.584
- Chi phí thuê đất mỏ	1.234.842.226	1.164.160.000
Cộng	1.241.101.569	1.234.963.927

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B09-DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị : VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.731.585.000	9.093.919.478	363.636.363	-	21.189.140.841
Tăng trong năm	-	28.120.000.000	-	-	28.120.000.000
- Mua trong năm		28.120.000.000	-		28.120.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác	-	-	-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối năm	11.731.585.000	37.213.919.478	363.636.363	-	49.309.140.841
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.093.071.083	4.663.987.573	125.008.679	-	6.882.067.335
Tăng trong năm	586.579.250	603.284.611	45.454.545	-	1.235.318.406
- Số khấu hao trong năm	586.579.250	603.284.611	45.454.545		1.235.318.406
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối năm	2.679.650.333	5.267.272.184	170.463.224	-	8.117.385.741
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	9.638.513.917	4.429.931.905	238.627.684	-	14.307.073.506
2. Tại ngày cuối năm	9.051.934.667	31.946.647.294	193.173.139	-	41.191.755.100

Giá trị tài sản đảm bảo cho khoản vay là 6.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

9 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị : VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	31.644.926.478	31.644.926.478	46.752.938.519	17.627.149.163	2.519.137.122	2.519.137.122
<i>Vay ngắn hạn VND</i>	<i>31.644.926.478</i>	<i>31.644.926.478</i>	<i>46.752.938.519</i>	<i>17.627.149.163</i>	<i>2.519.137.122</i>	<i>2.519.137.122</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Gia Lai (i)</i>	<i>549.426.478</i>	<i>549.426.478</i>	<i>12.711.427.879</i>	<i>13.949.138.523</i>	<i>1.787.137.122</i>	<i>1.787.137.122</i>
<i>Phạm Thị Hình (ii)</i>	<i>30.375.500.000</i>	<i>30.375.500.000</i>	<i>34.041.510.640</i>	<i>3.678.010.640</i>	<i>12.000.000</i>	<i>12.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Create Capital Việt Nam (iii)</i>	<i>441.000.000</i>	<i>441.000.000</i>			<i>441.000.000</i>	<i>441.000.000</i>
<i>Ông Châu Kinh Quốc (iiii)</i>	<i>279.000.000</i>	<i>279.000.000</i>			<i>279.000.000</i>	<i>279.000.000</i>
b) Vay dài hạn	-	-	-	3.399.989.360	3.399.989.360	3.399.989.360
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Gia Lai</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.399.989.360</i>	<i>3.399.989.360</i>	<i>3.399.989.360</i>
Cộng	31.644.926.478	31.644.926.478	46.752.938.519	21.027.138.523	5.919.126.482	5.919.126.482

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 262/2014/HĐTDHM/NHCT500-Tuynel ngày 23/08/2014, hạn mức tín dụng 5,4 tỷ đồng, lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(ii) Vay bà Phạm Thị Hinh theo hợp đồng vay số 02/2015/HĐVV ngày 02/01/2015, hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%.

(ii) Vay bà Phạm Thị Hinh theo hợp đồng vay số 04/2015/HĐVV ngày 26/10/2015, hạn mức tín dụng là 6 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%.

(ii) Vay bà Phạm Thị Hinh theo hợp đồng vay số 05/2015/HĐVV ngày 30/12/2015, hạn mức tín dụng là 16,45 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%.

(iii) Vay ông Châu Kinh Quốc theo hợp đồng 02/2014/HĐVV ngày 08/10/2014, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0%, phụ lục hợp đồng số 01/2015/HĐGH ngày 08/10/2015 gia hạn thời gian vay thêm 12 tháng.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	25.623.845.685	25.623.845.685	3.390.944.521	3.390.944.521
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico	13.461.800.000	13.461.800.000	-	-
Công ty Cổ phần Hữu Thịnh	7.932.000.000	7.932.000.000	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	4.230.045.685	4.230.045.685	3.390.944.521	3.390.944.521
Cộng	25.623.845.685	25.623.845.685	3.390.944.521	3.390.944.521
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Phải trả người bán là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Mậu	183.330.000	183.330.000	-	-
Cộng	183.330.000	183.330.000	-	-

11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kon Tum	316.800.000	316.800.000
- Công ty TNHH Phương Đông	404.535.100	96.100.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quang Khải	230.846.505	-
- Các khách hàng khác	1.243.463.978	496.982.017
Cộng	2.195.645.583	909.882.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp (chi tiết cho từng loại thuế)	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	1.485.486.570	-	1.485.486.570	-
- Thuế TNDN	134.424.559	-	-	134.424.559
- Thuế TNCN	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.619.911.129	1.491.486.570	1.488.486.570	134.424.559
b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	-	-	835.690.721	835.690.721
- Thuế TNDN				
Cộng	-	-	835.690.721	835.690.721

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí kiểm toán	222.727.272	152.727.272
Cộng	222.727.272	152.727.272

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	43.407.933	73.473.430
- Bảo hiểm y tế	5.494.468	13.496.193
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.441.981	5.998.301
- Phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	51.344.382	92.967.924

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B09-DN**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị : VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	19.500.000.000				181.156.681	19.681.156.681
Tăng vốn trong năm trước	66.124.500.000					66.124.500.000
Lãi trong năm trước					1.209.821.027	1.209.821.027
Tăng khác		-				-
Giảm vốn trong năm trước						-
Phân phối lợi nhuận						-
Lỗ trong năm trước						-
Giảm khác					-	-
Số dư đầu năm nay	85.624.500.000	-	-		1.390.977.708	87.015.477.708
Tăng vốn trong năm nay	-					-
Lãi trong năm nay					759.105.438	759.105.438
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						-
Lỗ trong năm nay						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	85.624.500.000	-	-		2.150.083.146	87.774.583.146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của công ty mẹ			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	85.624.500.000	85.624.500.000
Cộng		85.624.500.000	85.624.500.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	85.624.500.000	19.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	66.124.500.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	85.624.500.000	85.624.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.562.450	8.562.450
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.562.450	8.562.450
- Cổ phiếu phổ thông	8.562.450	8.562.450
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.562.450	8.562.450
- Cổ phiếu phổ thông	8.562.450	8.562.450
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế	759.105.438	1.209.821.027
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	759.105.438	1.209.821.027
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	8.562.450	6.913.263
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	89	175

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thép	6.903.450.000	-
- Doanh thu bán quặng sắt	20.289.291.540	-
- Doanh thu bán gạch	2.194.640.000	19.189.261.567
Cộng	29.387.381.540	19.189.261.567

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán thép	6.878.800.000	-
- Giá vốn bán quặng sắt	20.247.306.540	-
- Giá vốn bán gạch	1.538.700.538	15.243.510.051
Cộng	28.664.807.078	15.243.510.051

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	494.346	869.927
Lãi được chia từ đơn vị góp vốn	1.500.000.000	-
Cộng	1.500.494.346	869.927

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	382.938.947	679.648.446
Cộng	382.938.947	679.648.446

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	-	209.166.679
Cộng	-	209.166.679

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí khác	2.500.000	301.741.352
Cộng	2.500.000	301.741.352

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	967.724.237	1.598.229.412
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	683.027.533	738.461.650
+ <i>Chi phí nhân công</i>	683.027.533	738.461.650
- <i>Các khoản chi phí QLDN khác</i>	284.696.704	859.767.762
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	110.800.186	231.923.326
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	110.800.186	231.923.326
+ <i>Chi phí nhân công</i>	110.800.186	231.923.326
- Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	1.078.524.423	1.830.152.738

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	759.105.438	1.344.245.586
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
+ <i>Cổ tức được nhận từ Công ty liên kết liên doanh</i>	1.500.000.000	
Số lỗ được chuyển từ các năm trước		
Tổng thu nhập chịu thuế	-	1.344.245.586
Thuế suất thuế TNDN	22%	20%
Thuế TNDN	-	268.849.117
Thuế TNDN giảm 50% theo Công văn số 913/CT-TTHT ngày 27/04/2009 của Cục thuế tỉnh Gia Lai	-	134.424.559
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	134.424.559

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.323.219.520	9.375.723.566
Chi phí nhân công	1.721.050.972	3.012.701.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.235.318.406	1.196.797.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	626.063.365	1.111.572.169
Chi phí bằng tiền khác	12.627.588	12.667.138
Cộng	4.918.279.851	14.709.461.831

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**IX. Những thông tin khác****1. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC****2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B09-DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Năm nay

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Quặng sắt	Thép	Gạch	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	20.289.291.540	6.903.450.000	2.194.640.000	29.387.381.540
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.289.291.540	6.903.450.000	2.194.640.000	29.387.381.540
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	41.985.000	24.650.000	655.939.462	722.574.462
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.078.524.423
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(355.949.961)
Doanh thu hoạt động tài chính				1.500.494.346
Chi phí tài chính				382.938.947
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				2.500.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				759.105.438
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				28.120.000.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				1.273.868.490
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B09-DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Năm trước

CHỈ TIÊU	Quặng sắt	Thép	Gạch	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	-	19.189.261.567	19.189.261.567
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-		
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	19.189.261.567	19.189.261.567
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	-	3.945.751.516	3.945.751.516
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				1.830.152.738
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.115.598.778
Doanh thu hoạt động tài chính				869.927
Chi phí tài chính				679.648.446
Thu nhập khác				209.166.679
Chi phí khác				301.741.352
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				134.424.559
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				1.209.821.027
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				1.385.727.273
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				1.196.797.320
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B09-DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Quặng sắt	Thép	Gạch	Tổng cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	37.337.049.739	12.703.965.316	4.038.651.753	54.079.666.808
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				93.981.541.110
Tổng tài sản				148.061.207.918
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	19.206.807.114	6.535.133.684	2.077.550.470	27.819.491.268
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				32.467.133.504
Tổng nợ phải trả				60.286.624.772
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	-		99.459.502.970	99.459.502.970
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng tài sản				99.459.502.970
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-		12.444.025.262	12.444.025.262
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				-
Tổng nợ phải trả				12.444.025.262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**4.1 Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	542.236.042	11.093.381
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	31.000.000.000	55.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.365.445.166	18.314.190.906
Cộng	80.907.681.208	73.325.284.287

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Cộng
Số cuối năm				
Các khoản vay	31.644.926.478	-		-
Phải trả người bán	25.623.845.685			25.623.845.685
Chi phí phải trả	222.727.272			222.727.272
Phải trả khác	51.344.382			51.344.382
Số đầu năm				
Các khoản vay	2.519.137.122	3.399.989.360		5.919.126.482
Phải trả người bán	3.390.944.521			3.390.944.521
Chi phí phải trả	152.727.272			152.727.272
Phải trả khác	92.967.924			92.967.924

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIA LAI

Địa chỉ: Thôn 9 xã Nghĩa Hưng, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B09-DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị : VND

4.5 Giá trị hợp lý**- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.073.099.909	1.073.099.909	945.096.586	945.096.586
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.365.445.166	(*)	18.314.190.906	(*)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	-	(*)	-	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	31.000.000.000	(*)	55.000.000.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(31.644.926.478)	(31.644.926.478)	(2.519.137.122)	(2.519.137.122)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(25.675.190.067)	(25.675.190.067)	(3.483.912.445)	(3.483.912.445)
- Vay dài hạn	-	-	(3.399.989.360)	(3.399.989.360)
Cộng	24.118.428.530	(*)	64.856.248.565	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý**Nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn**

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu số B09-DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Thông tin về các bên liên quan

Bà Phạm Thị Hinh là chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình và Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai.

a) Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan và số dư tại ngày 31/12/2015 như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>	<u>Số dư cuối năm (VND)</u>
1. Các giao dịch mua hàng và số dư phải trả khách hàng				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu	Công ty liên doanh liên kết	Mua hàng	2.219.492.000	183.330.000
2. Các giao dịch bán hàng và số dư phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Luyện kim Màu	Công ty liên doanh liên kết	Bán hàng	-	2.801.188.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Bình		Bán hàng	13.535.098.500	13.535.098.500
3. Các giao dịch tạm ứng và số dư tạm ứng				
Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	-	2.170.430.480
Ông Võ Sỹ Việt	Phó Giám đốc	Tạm ứng	10.000.000	3.900.000.000
4. Các giao dịch vay và số dư vay				
Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	Công ty vay	34.041.510.640	30.375.500.000
Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch HĐQT	Trả nợ vay	3.678.010.640	-
Ông Châu Kinh Quốc	Phó Giám đốc	Công ty vay	-	279.000.000

b) Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Ban Giám đốc, kế toán trưởng:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay VND</u>
Ông Trần Mạnh Hùng	Giám đốc	72.000.000
Ông Võ Sỹ Việt	Kế toán trưởng	60.000.000

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Gia Lai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT và phân loại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số theo Thông tư 200/2014/TT- BTC	Nội dung thay đổi	Số đầu năm trên báo cáo tài chính năm 2015	Số cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2014
A. Tài sản ngắn hạn				
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	Chuyển từ tài sản ngắn hạn khác sang	19.223.831.832	2.924.485.525
6. Các khoản phải thu khác	136		16.429.503.807	130.157.500
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	Chuyển sang phải thu ngắn hạn khác	293.755.689	16.593.101.996
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	16.299.346.307

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Võ Sỹ Việt

Kế toán trưởng

Võ Sỹ Việt

Gia Lai, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Phạm Quốc Hoàn

